



ĐIỀU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ KON BRAIH NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu xã giao	SS DT xã/DT tỉnh	
				(+, -)	(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	17.785	17.785	-	100%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	17.785	17.785	-	100%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.200	1.200	-	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	400	400	-	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	-	100%
-	Thuế tài nguyên	100	100	-	100%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.830	10.830	-	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	9.080	9.080	-	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220	220	-	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	-	
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	-	100%
5	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	-	100%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55	55	-	100%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.100	1.100	-	100%
9	Thu phí và lệ phí	750	750	-	100%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.000	1.000	-	100%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50	50	-	100%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	-	-	-	
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	-	-	-	
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	
15	Thu khác	300	300	-	100%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	332.714	332.714	-	100%
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	202.721	202.721	-	100%
1	Thu diết tiết NS xã hưởng theo phân cấp	15.888	15.888	-	100%
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	186.833	186.833	-	100%
II	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	129.993	129.993	-	100%
1	Vốn đầu tư	-	-	-	
2	Vốn sự nghiệp	129.993	129.993	-	100%
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	160	160	-	100%
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.300	1.300	-	100%
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp	108	108	-	100%
2.7	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	120	120	-	100%
2.9	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	78	78	-	100%
2.11	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10	10	-	100%
2.13	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	25	25	-	100%
2.15	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	35	35	-	100%

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu xã giao	SS DT xã/DT tỉnh	
				(+, -)	(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.17	Trợ cấp mai táng phí người có công	253	253	-	100%
2.19	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50	50	-	100%
2.21	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.606	3.606	-	100%
2.23	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy xã trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ngãi	50	50	-	100%
2.25	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND số 179/2025/ND-CP	60	60	-	100%
2.27	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	216	216	-	100%
2.29	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2.163	2.163	-	100%
2.31	Kinh phí thực hiện các lớp bồi dưỡng	960	960	-	100%
2.33	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	19.452	19.452	-	100%
2.35	Kinh phí thực hiện tăng cường cơ sở vật chất	6.000	6.000	-	100%
2.37	Kinh phí hoạt động Trạm Y tế	13.076	13.076	-	100%
2.39	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	167	167	-	100%
2.41	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai	19.700	19.700	-	100%
2.43	Mua máy flycam	70	70	-	100%
2.45	Mua Giàn âm thanh di động	500	500	-	100%
2.47	Mua sân khấu di động	120	120	-	100%
2.49	Mua đầu vi tính chuyên dụng (Dựng tin truyền hình, truyền thanh)	100	100	-	100%
2.51	Mua máy quay phim	140	140	-	100%
2.53	Đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn xã Kon Braih (dự án đang triển khai)	49.400	49.400	-	100%
2.55	Kinh phí lập quy hoạch chung xã Kon Braih (dự án đang triển khai)	150	150	-	100%
2.57	Kinh phí lập Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Kon Braih - tỷ lệ 1/500 (dự án mới)	2.500	2.500	-	100%
2.59	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	2.520	2.520	-	100%
2.61	Kinh phí chỉnh chỉnh lý tài liệu lưu trữ của UBND xã	3.552	3.552	-	100%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi	Trong đó	
			Phân bổ từ nguồn cân đối	Bổ sung mục tiêu
A	B	1=2+3	2	3
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	332.714	202.721	129.993
I	Chi đầu tư phát triển	12.700	12.700	-
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	11.850	11.850	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	850	850	
II	Chi thường xuyên	316.354	186.361	129.993
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	163.100	136.688	26.412
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	160.779	135.327	25.452
-	Các trường	148.272	128.980	19.292
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	7.424	1.264	6.160
-	SN giáo dục nguồn tập trung	1.500	1.500	-
-	+ Chi SN giáo dục khác (nâng lương, tuyển dụng, CTX...)	1.500	1.500	
-	Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	1.886	1.886	
-	Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	1.697	1.697	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.321	1.361	960
-	Trung tâm chính trị	1.894	934	960
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	324	324	
-	Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	54	54	
-	Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	49	49	
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.672	320	3.352
-	+ Phòng Kinh tế	3.611	259	3.352
-	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	32	32	
-	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	29	29	
3	Chi khoa học - công nghệ	-	-	-
4	Chi thường xuyên khác	149.582	49.353	100.229
4.1	Chi sự nghiệp kinh tế	76.244	4.278	71.966
-	+ Phòng Kinh tế	72.488	522	71.966
-	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	3.469	3.469	
-	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	151	151	
-	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	136	136	
4.2	Chi sự nghiệp văn hoá	265	265	-
-	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	214	214	
-	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	27	27	
-	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	24	24	
4.3	Chi sự nghiệp thể thao	190	190	-
-	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	154	154	-
-	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	19	19	
-	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	17	17	
4.4	Chi SN phát thanh - truyền hình	1.504	574	930
-	+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.396	466	930
-	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	57	57	
-	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	51	51	
4.6	Chi Đảm bảo xã hội	9.241	3.887	5.354

STT	Nội dung	Dự toán chi	Trong đó	
			Phân bổ từ nguồn cân đối	Bổ sung mục tiêu
	+ Phòng Văn hoá - Xã hội	9.241	3.887	5.354
4.7	Chi quản lý hành chính	43.768	36.165	7.603
-	Văn phòng Đảng uỷ	10.184	10.134	50
-	UB MTTQ	3.921	3.744	177
-	Văn phòng HĐND&UBND xã	13.544	7.136	6.408
-	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	2.246	2.246	-
-	Phòng Tài chính, Công Thương	1.829	1.829	-
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	4.468	3.608	860
-	Trung tâm hành chính công	1.748	1.640	108
-	Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	1.374	1.374	-
-	Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	1.455	1.455	-
-	Nguồn chi quản lý hành chính khác (nâng lương, tuyển dụng, CTX...)	3.000	3.000	-
4.8	Chi Quốc phòng - An ninh	3.720	2.420	1.300
-	VP HĐND&UBND xã	1.300	-	1.300
-	Ban chỉ huy quân sự (Giao VP HĐND&UBND xã)	1.458	1.458	-
-	Công an xã	502	502	-
-	Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	242	242	-
-	Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	218	218	-
4.9	Sự nghiệp y tế	13.076	-	13.076
-	Trạm Y tế	13.076	-	13.076
4.10	Chi khác ngân sách	1.574	1.574	-
	Trong đó:			
	+ Tiết kiệm 10% CTX thực hiện CCTL	157	157	-
	+ Tiết kiệm thêm 10% CTX thực hiện CS ASXH	142	142	-
IV	Dự phòng	3.660	3.660	-